



完成句子或对话

Hoàn thành câu/ đoạn đối thoại sau

(dùng từ gợi ý trong ngoặc)



1. 听完这件事,

。

(使)

2.

, 就一定会参加。

(只要)

3. A: 他每天穿这么少, 能不感冒吗?

B:

。(可不是)

4. 小雨最近心情不好,

。

(因此)

5. 一到节日,

。

(往往)

